

Bản án số: 129/2021/DS-PT
Ngày: 15/11/2021
Về tranh chấp yêu cầu
bồi thường thiệt hại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Vân
Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Năng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2021/TLPT-DS Ngày 26 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST Ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Nguyệt A, sinh năm 1956. Có mặt

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Trương Công Đ, sinh năm 1953. Vắng mặt

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Công Đ: Bà Trần Nguyệt A, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt, theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Công Đ: Bà Vũ Thị L - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Đình T, sinh năm 1961. Có mặt

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Hòa P, sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Dương Văn N, sinh năm 1973. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Đường L, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Quang Văn Đ, sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Ông Trần Văn N, sinh năm 1976. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Nguyễn Thanh H. Vắng mặt

Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Mai Thị P, sinh năm 1983 (con ông Mai Văn D). Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã Mỹ H, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông Mai Xuân Đ1, sinh năm 1986 (con ông Mai Văn D). Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã Mỹ H, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

7. Văn phòng Bộ Tư lệnh Q.

Địa chỉ: Đường C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Đại tá Hồng Văn G. Chức vụ: Chánh Văn phòng Bộ Tư lệnh Q. Vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Hoàng Minh T, sinh năm: 1958. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Công Đ, bà Trần Nguyệt A; bị đơn ông Đỗ Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Nguyệt A trình bày:

Vào năm 2012, bà nhận sang lại 02 hợp đồng thuê đất của ông Mai Văn D và ông Trương Hòa P, đất thuê tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang do ông Đỗ Đình T thuê của Văn phòng Bộ Tư lệnh Q (sau đây gọi tắt là Văn phòng), sau đó ông T cho ông D thuê lại 64 công và cho ông P thuê lại 20 công. Sau khi sang nhượng hợp đồng, bà báo với ông T và được ông T đồng ý, ông T còn cho bà thuê thêm 20 công đất, tổng diện tích bà thuê là 104 công. Ngày 23/9/2012, bà đóng tiền thuê đất cho ông T là 23.000.000 đồng, số tiền này bà đưa cho ông Nguyễn Hoàng Minh T, là người quản lý đất của ông T. Bà tiến hành khai phá, cải tạo đất đến hết năm 2012. Đến năm 2013, bà đến gặp ông T để thỏa thuận trả lại đất vì canh tác không hiệu quả, nhưng ông T không đồng ý. Đến tháng 9/2013, bà trực tiếp liên hệ Văn phòng để xin giảm tiền thuê đất cho ông T. Ông Trần Hoàng V là cán bộ của Văn phòng cho biết ông T báo cáo năm 2013 chưa làm lúa được nên Văn phòng bớt một năm đầu không lấy tiền hợp đồng, mỗi năm sau chỉ lấy 200.000 đồng/công/năm. Văn phòng giảm tiền thuê đất cho ông T, nên sau đó ông T giảm giá thuê đất xuống cho bà còn 250.000 đồng/công/năm. Bà tiếp tục cải tạo đến tháng 10/2014 chuẩn bị gieo sạ lúa thì ông T sai ông Tám H (không xác định rõ họ tên) ở chợ C, xã B đến ngăn cản bà sạ lúa. Bà cho rằng thời hạn thuê đất còn đến hai năm (đến ngày 30/8/2016 mới chấm dứt hợp đồng)

nhưng ông T lại cho người đến cản không cho bà sạ lúa, do đó bà bị thiệt hại toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu của vụ đông xuân năm 2014 gồm: 2.400kg nếp giống và các chi phí khác, nên bà khởi kiện yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền là 64.000.000 đồng (sáu mươi tư triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A trình bày bổ sung: Tháng 11/2016, Văn phòng giải quyết cho bà ký hợp đồng thuê lại đất nhưng năm đó sông thủy lợi cạn kiệt, không có nước tưới tiêu nên bà không ký hợp đồng. Cũng trong khoảng thời gian này (tháng 11/2016 âm lịch), ông Nguyễn Thanh H (là người có đất thuê giáp ranh đất bà đang canh tác), thấy đất bà để không nên xin bà cho ông mượn làm, bà nói nếu đất làm có thu lợi mà bên ông T đòi tiền thuê đất thì ông H trả cho ông T. Tuy nhiên, thực tế ông H không trực tiếp sản xuất mà cho người quen làm (bà không biết là ai) và người này làm không có lời nên không đóng tiền thuê đất. Đầu năm 2017, bà cùng 02 hộ dân làm ruộng chung hùn tiền mười nạo vét sông hết 80.000.000 đồng. Đến tháng 11/2017, ông T đến Văn phòng Bộ Tư lệnh Q ký tiếp hợp đồng thuê đất trong khi bà và 02 hộ khác đang canh tác. Bà khiếu nại đến Văn phòng, tháng 12/2018 Văn phòng giải quyết khiếu nại của bà, kết quả giải quyết cho ông T thuê đến hết năm 2018, đến năm 2019 thì cho bà thuê. Tuy nhiên, năm 2019 bà không thuê đất nữa, vì sau khi được Văn phòng cho thuê đất, ông T cho ông Dương Văn N thuê lại, ông N gắp bà thương lượng sang lại thành quả lao động để tiếp tục hợp đồng với ông T, vì nếu không trả thành quả lao động cho bà thì bà sẽ thưa Văn phòng và ông T vì Văn phòng hứa năm 2019 cho bà thuê tiếp. Do đó, ông N đã trả lại thành quả cải tạo đất cho bà từ đất trồng tràm thành đất trồng lúa (san ủi líp tràm, phá tràm, san lấp mặt bằng), với số tiền là 440.000.000 đồng. Như vậy, năm 2017 và năm 2018 bà không canh tác 104 công đất thuê của ông T. Tại Biên bản làm việc với Văn phòng ngày 12/12/2018 ghi nội dung năm 2017 bà có canh tác đất là không chính xác. Do đó, đối với yêu cầu phản tố của ông T đòi bà bồi thường việc chiếm dụng đất sử dụng trong năm 2017 và năm 2018 là 104.000.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu đồng), bà không đồng ý, bà cho rằng từ năm 2012 đến nay, bà không canh tác đất được vụ mùa nào, chỉ duy nhất vụ đông xuân năm 2014 bà đem giống vào ruộng gieo sạ thì bị ông T cho người ngăn cản gây thiệt hại cho bà, nên bà không có lý do gì phải trả tiền thuê đất cho ông T. Bà thừa nhận bà có giữ đất nhưng là vì đất đang tranh chấp nên bà không giao cho ông T.

Nguyên đơn ông Trương Công Đ thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Nguyệt A.

Bị đơn ông Đỗ Đình T trình bày:

Vào ngày 30/9/2009, ông ký hợp đồng thuê đất với Văn phòng Bộ Tư lệnh Q, mục đích thuê đất để trồng, bảo vệ và phát triển rừng. Đến ngày 10/4/2012 thì ký hợp đồng bổ sung với mục đích thuê để cải tạo, trồng, chăm sóc và thu hoạch lúa. Theo hợp đồng, ông được cho thuê 90 ha đất thuộc ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang, thời hạn thuê là 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2017).

Ngày 10/5/2012, ông làm hợp đồng cho ông Mai Văn D thuê 64.000m², thời hạn cho thuê từ Ngày 10/5/2012 đến ngày 30/8/2016.

Ngày 11/5/2012, ông cho ông Trương Hòa P thuê 20.000m², thời hạn cho thuê từ Ngày 10/5/2012 đến ngày 30/8/2016.

Theo hợp đồng thuê đất giữa ông với ông D và ông P thì ông chỉ cho hai ông này thuê lại 84 công, nhưng bà A lấn thêm của ông 20 công đất (cùng nằm trong một khu đất ông thuê của Văn phòng), tổng cộng bà A sử dụng 104 công.

Theo hợp đồng thì ông D và ông P đặt cọc cho ông 7.000.000 đồng và đến ngày 01/8/2012 thanh toán đợt 1 là 44.000.000 đồng (ông D đóng 25.000.000 đồng, ông P đóng 19.000.000 đồng). Tuy nhiên đến thời hạn, hai người này không thanh toán, mà đến ngày 17/8/2012 bà A đến nộp 23.000.000 đồng cho ông T là người quản lý của ông. Do bà A nói bà đã nhận thuê đất lại từ ông D và ông P rồi, ông cũng đồng ý nên ông T đã nhận số tiền bà A gửi. Nhiều lần, ông cho người đến đòi bà A số tiền thuê đất còn lại của đợt 1 chưa thanh toán là 21.000.000 đồng và số tiền thanh toán đợt 2 là 109.000.000 đồng, nhưng bà A không trả, trong khi bà A canh tác đất liên tục từ năm 2012-2013. Đến tháng 8-9/2014, nghe tin ông D và ông P chuẩn bị sạ lúa thì ông có thông báo trực tiếp cho bà A là người đang dọn đất chuẩn bị sạ lúa, nếu thanh toán dứt điểm tiền thuê thì cho sạ lúa, còn không thanh toán thì không cho sạ lúa, nhưng bà A vẫn cố tình gieo sạ nên ông cho người đến ngăn cản. Đồng thời, từ sau khi biết bà A thuê lại từ ông D và ông P (cuối năm 2014), ông đã nhiều lần yêu cầu bà A làm lại hợp đồng thuê đất nhưng bà A không làm hợp đồng mà ngang nhiên chiếm đất sử dụng, đến tháng 12 năm 2018 bà A chuyển nhượng thành quả lao động cho ông N 104 công với giá 440.000.000 đồng, ông N lại chuyển nhượng thành quả lao động cho ông Quang Văn Đ và ông Trần Văn N để thu số tiền 520.000.000 đồng.

Năm 2017, trong khi ông vẫn còn thời hạn hợp đồng thuê đất với Văn phòng mà bà A cố tình gieo sạ vào ban đêm, ông không ngăn cản được, sau đó ông có trình báo với ấp. Trong năm 2017 và năm 2018 ông không canh tác được, cũng không ai dám thuê vì bà A đang quản lý đất, không cho ai vào làm, đồng thời bà A cho ông H thuê.

Do đó, ông không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu khởi kiện của bà A và ông Đ, đồng thời ông phản tố yêu cầu bà A và ông Đ phải bồi thường thiệt hại cho ông vì đã chiếm giữ 104.000m² (104 công) đất thuê của ông sử dụng trong hai năm 2017 và 2018 với số tiền là 104.000.000 đồng (104 công x 500.000 đồng/1.000m²/năm x 02 năm).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Văn phòng Bộ tư lệnh Q do ông Dương Hoàng T đại diện trình bày: Từ năm 2012 đến nay, Văn phòng chỉ chấp nhận cho ông Đỗ Đình T thuê diện tích đất trồng tràm (sau là đất trồng lúa) là 90 ha, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang (trong đó có 104 công đang tranh chấp hợp đồng thuê giữa bà A với ông T) và ông T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng kể từ khi thuê đất cho đến nay. Việc ông T cho người khác thuê lại nếu vi phạm nghĩa vụ với Văn phòng thì Văn phòng sẽ làm việc trực tiếp với ông T, không khởi kiện ông T trong vụ án này và không liên quan đến người khác.

Tại Công văn số 606/VP-PC ngày 29/8/2019, Văn phòng ý kiến: Đối với bà Trần Nguyệt A, Văn phòng không ký hợp đồng và không có thỏa thuận gì liên quan đến khu đất nói trên.

Ông Trương Hòa P trình bày: Gia đình ông không còn dính dáng đến phần đất này, ông đã sang hợp đồng cho bà A thì bà A có trách nhiệm đóng tiền thuê đất cho ông T, ông không liên quan.

Ông Dương Văn N trình bày: Ngày 25/12/2018, ông lập hợp đồng sang nhượng thành quả lao động với bà A đối với 104 công đất thuê, số tiền sang nhượng là 440.000.000 đồng. Do ông chuyển công tác không có điều kiện tiếp tục canh tác đất nên ngày 06/5/2019 ông đã chuyển nhượng lại hợp đồng cho ông N và ông Đ với tổng số tiền là 520.000.000 đồng (mỗi ông sang nhượng 52 công với số tiền 260.000.000 đồng).

Ông Trần Văn N và ông Quang Văn Đ trình bày: Qua quen biết với ông N, ông N nói bà A làm đất của Văn phòng Bộ Tư lệnh Q nhưng không trả tiền thuê cho ông T nên đầu năm 2019 ông T lấy lại đất, ông N kêu ông sang thành quả lao động với bà A để lấy đất làm, đồng thời đóng tiền thuê đất cho ông T. Do không đủ tiền thuê hết 104 công đất nên ông rủ ông Đ mỗi người thuê một nửa là 52 công, do đó ông trả cho bà A 220.000.000 đồng, ông Đ trả 220.000.000 đồng. Ông và ông Đ lấy đất canh tác từ vụ hè thu năm 2019, do ông Đặng Thanh Y giao lại, vụ này hai ông không phải đóng tiền thuê đất cho ông T. Năm 2020 thì hai ông đã nộp tiền thuê đất cho ông T là 31.200.000 đồng. Ông cho rằng số tiền trả cho bà A là trả các khoản chi phí mà bà A đã bỏ ra để khai phá 104 công đất từ đất lâm (đất trồng tràm) sang đất trồng lúa, gồm tiền công san ủi đất, phá liếp tràm, xịt thuốc cỏ..., tính chung công sức là 400.000 đồng/công x 104 công = 416.000.000 đồng, cộng thêm 24.000.000 đồng là tiền bà A yêu cầu đưa thêm vì bà nói bà mới thuê ủi đất, do đó ông và ông Đ thống nhất đưa cho bà A là 440.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh H trình bày: Giữa ông với ông T và bà A không có mối quan hệ gì với nhau. Vào năm 2017, ông có đến huyện Đ, tỉnh Kiên Giang tìm thuê đất canh tác thì có người giới thiệu ông tìm gặp bà A. Sau khi thỏa thuận, hai bên lập hợp đồng thuê 104.000m² đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang, hợp đồng viết tay, lập vào năm 2017 (không nhớ ngày tháng), do ông Đ chồng của bà A viết, hợp đồng lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản, hiện nay bản hợp đồng do ông giữ ông đã làm thất lạc. Nội dung hợp đồng ghi nhận bà A có 104.000m² đất nhượng lại cho ông, ngoài ra không ghi thỏa thuận về giá thuê và thời hạn thuê, nhưng giữa ông và bà A có thỏa thuận miệng bên ngoài với nhau, nếu như ông làm được mùa thì ông sẽ trả cho bà A 3.000.000 đồng/1.000m² và thời hạn thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020. Tuy nhiên, ông mới nhận đất làm từ năm 2017 đến năm 2018 thì ông thấy việc canh tác lúa không có hiệu quả và không có lợi nhuận nên ông đã tự nguyện trả lại toàn bộ diện tích đất thuê cho bà A vào năm 2019. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông thống nhất theo yêu cầu của bà A, buộc ông T phải bồi thường số tiền thiệt hại cho bà A là 64.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của ông T đòi bà A và ông Đ phải trả số tiền thuê đất vào năm 2017 và năm 2018, ông thấy không phù hợp, tuy nhiên việc xem xét quyết định là do Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 03/9/2018, ông D chết, nên trong hồ sơ không có lời khai của ông D. Tuy nhiên tại hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 176/2017/TLST-DS ngày 31/7/2017 về việc tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài

hợp đồng giữa nguyên đơn ông Mai Văn D và bị đơn ông Đỗ Đình T, **ông D trình bày:** Vào ngày 10/5/2012, ông T có cho ông thuê 64 công đất lâm tự khai phá, thời hạn thuê 04 năm, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Ngày 27/8/2012, bà A có đóng tiền hợp đồng thuê đất 23.000.000 đồng, ông cải tạo đất đến tháng 8/2013, đất chưa làm được, ông có đến thương lượng với ông T để giảm tiền thuê đất hai năm qua, nếu không giảm tiền thuê thì ông và bà A sẽ trả lại đất cho ông T. Đến ngày 20/9/2014, ông đem giống lên sạ thì ông T sai người đến đuổi máy cày không cho trực đất, không cho sạ lúa và cho biết sẽ lấy lại đất làm, do đó ông bị thiệt hại tiền cày trực, hốt cỏ, đắp bờ bao, bơm nước, 2,5 tấn lúa giống, tổng cộng thiệt hại 46.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng Minh T trình bày: Sau khi được Văn phòng Bộ Tư lệnh Q cho thuê đất, ông T cho ông Mai Văn D (hiện nay đã chết) và ông Trương Hòa P thuê lại. Số tiền 23.000.000 đồng mà bà A đưa cho ông là tiền thuê đất mà ông D và ông P trả cho ông T. Bà A có lập hợp đồng thuê lại đất từ ông D và ông P hay không thì ông không biết, ông chỉ là người nhận tiền thuê thay cho ông T, chứ không liên quan gì trong tranh chấp này. Vào vụ đông xuân năm 2014, ông T báo ông đến ngăn cản không cho bà A sạ lúa, khi nào bà A nộp đủ tiền thuê đất cho ông T thì mới được sạ lúa, sau đó ông có đến ruộng nói với bà A. Đối với số tiền Nhà nước hỗ trợ đầu là 5.000.000 đồng bà A nhận, theo ông được biết ai là người trực tiếp canh tác, sử dụng đất thì người đó được hỗ trợ, ông T thuê đất của Văn phòng nhưng không trực tiếp canh tác nên không được nhận khoản tiền này. Khi ông D và ông P hết hạn hợp đồng thuê đất của ông T (năm 2016) thì bà A vẫn tiếp tục sử dụng đất. Năm 2017 và năm 2018, ông có thấy bà A sạ lúa nhưng lúa không lên, thất thu, ông cũng không thấy bà A thu hoạch lúa. Sang năm 2019, ông T tiếp tục thuê lại từ Văn phòng và cho ông Đặng Thanh Y ở Tổ 10, ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang thuê làm lúa vụ đông xuân năm 2018-2019, rồi từ vụ hè thu năm 2019 đến nay ông N thuê. Thực tế, từ cuối năm 2018, bà A sang nhượng thành quả lao động cho N, ông N sang thành quả cho ông Đ và ông N, ông Đ và ông N hiện nay đang canh đất trồng lúa và đóng tiền thuê đất cho ông T là 300.000 đồng/công/năm. Năm 2020, hai ông mới đóng tiền thuê đất cho ông T là 31.200.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 14/2021/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyệt A và ông Trương Công Đ.

Buộc ông Đỗ Đình T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ chi phí gieo sạ lúa vụ đông xuân năm 2014 cho bà A và ông Đ là 64.000.000 đồng (sáu mươi tư triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Đình T.

Buộc bà A và ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền thiệt hại do không canh tác được đất năm 2017 là 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông T về việc buộc bà A và ông Đ phải thanh toán số tiền thuê đất là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và bảo quyền kháng cáo theo quy định.

*** Ngày 01/4/2021 nguyên đơn bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:**

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là không khách quan, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vì hợp đồng thuê đất giữa nguyên đơn và ông T đã hết hạn năm 2016, trong năm 2017 người thuê đất của ông T là ông Nguyễn Thanh H, đồng thời trong năm 2017 thì vợ chồng ông bà đã chuyển về Cà Mau sinh sống.

Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đình T.

*** Ngày 08/4/2021 bị đơn ông Đỗ Đình T kháng cáo với nội dung:**

Bản án sơ thẩm buộc ông T bồi thường cho bà A số tiền 64.000.000 đồng là không thỏa đáng, đề nghị xem xét về lỗi của bà A để đối trừ trách nhiệm bồi thường của ông;

Tòa án chỉ xem xét buộc bà A bồi thường cho ông một năm là không thỏa đáng, đề nghị xem xét buộc bà A bồi thường tiền thuê đất cho ông năm 2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Nguyệt A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Công Đ có ý kiến giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn ông Đỗ Đình T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu đối trừ trách nhiệm bồi thường với bà A, do bà A thuê đất nhưng không trả tiền thuê tính từ ngày 15/3/2013 bà A còn nợ ông 100.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu buộc bà A bồi thường không canh tác của năm 2018.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là bà Vũ Thị L trình bày:

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà A: số tiền 64.000.000 đồng là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T bồi thường là có căn cứ do thiệt hại là có thật, ông T cũng thừa nhận giá lúa nếp giống, đồng thời Tòa án đã xác minh những người ủ đất, phá liếp tràm, trục đất, dọn cỏ, xịt thuốc, đắp bờ.

Về yêu cầu phản tố của ông T là không có căn cứ, do năm 2016 đã hết hợp đồng. Năm 2017-2018 nguyên đơn đã về Cà Mau sinh sống, việc ông T cho rằng bà A cho người khác thuê là không có căn cứ. Trong hồ sơ không có hợp đồng nào bà A cho người khác thuê.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà A, không chấp nhận kháng cáo của ông T. Sửa bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 25

tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang theo hướng miễn án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trương Công Đ vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Nguyệt A tham gia phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Hòa P, ông Dương Văn N, ông Quang Văn Đ, ông Trần Văn N, ông Nguyễn Thanh H, bà Mai Thị P, ông Mai Xuân Đ1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, đòi với Văn phòng Bộ Tư lệnh Q vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn bà A, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại tài sản do ông T ngăn cản bà gieo sạ với tổng số tiền thiệt hại là 64.000.000 đồng. Bị đơn ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố yêu cầu bà A bồi thường tiền không canh tác được đất do bà A chiếm giữ đất năm 2017-2018 là 52.000.000 đồng x 02 năm = 104.000.000 đồng. Đồng thời ông T còn yêu cầu bà A bồi thường tiền hợp đồng là 130.000.000 đồng nhưng ông T đã rút lại yêu cầu này tại phiên tòa sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà A, ông Đ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T là người trực tiếp ký hợp đồng thuê đất hợp pháp với Văn phòng Bộ Tư lệnh Q từ năm 2009- 2020. Đến năm 2012 ông T làm hợp đồng cho ông D thuê 64.000m², cho ông P thuê 20.000m², thời hạn cho thuê từ ngày 10/5/2012 đến ngày 30/8/2016. Sau đó ông D và ông P sang lại hợp đồng thuê cho bà A, như vậy bà A chỉ có quyền sử dụng phần đất nêu trên đến ngày 30/8/2016. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà A thì vào thời điểm tháng 11/2016 âm lịch, bà có thỏa thuận cho ông H canh tác đất năm 2017 nhưng làm không hiệu quả nên ông H trả lại đất cho bà. Lời trình bày này cũng phù hợp với lời trình bày của ông H, ông H cho rằng vào năm 2017 ông có làm hợp đồng viết tay với bà A để thuê diện tích 104.000m² đất tại ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang, thời gian thuê từ năm 2017 đến năm 2020. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói nếu ông H làm được mùa thì trả cho bà A 3.000.000đ/1.000m² đất, nếu không được mùa và không có hiệu quả thì ông trả lại đất. Đến năm 2018 do canh tác không hiệu quả nên ông trả đất cho bà A vào năm 2019.

Như vậy mặc dù hợp đồng thuê đất của bà A đã hết hạn từ năm 2016 nhưng bà A vẫn chiếm giữ đất vào năm 2017 và cho người khác thuê nhưng không trao đổi, thỏa thuận với ông T là lỗi của bà A. Do đó việc ông T yêu cầu bà A bồi thường tiền không canh tác được đất của năm 2017 là có căn cứ. Đối với việc ông T yêu cầu bồi thường tiền không canh tác đất của năm 2018 là không có căn cứ

do ông T đã thừa nhận năm 2018 ông lất đất canh tác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, buộc bà A bồi thường cho ông T số tiền thiệt hại do không canh tác được đất năm 2017 là 20.800.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà A về việc yêu cầu bác toàn bộ nội dung phản tố của ông T.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn ông T yêu cầu đối trừ trách nhiệm bồi thường với bà A, do bà A thuê đất nhưng không trả tiền thuê tính từ ngày 15/3/2013 bà A còn nợ ông 100.000.000đ đồng, đồng thời yêu cầu buộc bà A bồi thường tiền không canh tác của năm 2018, Hội đồng xét xử xét thấy:

Từ năm 2009 ông T là người trực tiếp ký kết Hợp đồng thuê đất Văn phòng Bộ Tư lệnh Q, do đó ông T là người thuê đất hợp pháp của Văn phòng từ ngày 30/9/2009 đến ngày 19/7/2020. Đến ngày 10 và ngày 11/5/2012, ông T làm hợp đồng cho ông Mai Văn D thuê 64.000m², cho ông Trương Hòa P thuê 20.000m², thời hạn cho thuê từ Ngày 10/5/2012 đến ngày 30/8/2016. Sau đó ông D và ông P sang lại hợp đồng thuê cho bà A, đến ngày 17/8/2012 bà A đến nộp 23.000.000 đồng cho ông T là người quản lý đất của ông T. Do đó ông T biết và thừa nhận việc thuê đất của bà A và biết việc bà A canh tác 104 công đất, thể hiện ông T đồng ý cho bà A thuê đất. Đồng thời, ông T cũng biết việc bà A nhận tiền Nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa (Ngày 07/11/2014) đối với phần đất thuê và biết việc bà A là người dọn đất chuẩn bị gieo sạ lúa vụ đông xuân năm 2014 nhưng ông T không có ý kiến gì, đến khi bà A dọn đất xong và tiến hành sạ lúa thì ông lại cho người đến ngăn cản bà A, do đó thiệt hại về lúa giống và các chi phí để gieo sạ lúa vụ đông xuân năm 2014 của bà A, ông Điền là do lỗi cố ý của ông T gây ra. Ông T kháng cáo yêu cầu xem xét lỗi của bà A do bà A nợ tiền thuê đất từ ngày 15/3/2013, tuy nhiên ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có tranh chấp và yêu cầu bà A trả số tiền thuê đất còn nợ của ông là 100.000.000 đồng, đến khi bà A chuẩn bị gieo sạ thì ông T có hành vi ngăn cản là không đúng, gây thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh thiệt hại thực tế về chi phí đầu tư gieo sạ vụ đông xuân năm 2015 của nguyên đơn, đồng thời buộc ông T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ chi phí gieo sạ lúa vụ đông xuân năm 2014 cho nguyên đơn với tổng số tiền là 64.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của ông T yêu cầu buộc bà A bồi thường cho ông tiền do không canh tác được đất của năm 2018, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản làm việc giữa ông T với Văn phòng Bộ Tư lệnh Q ông T thừa nhận ông lấy đất lại canh tác vào năm 2018. Do đó việc ông T kháng cáo yêu cầu nguyên đơn bồi thường tiền do không canh tác được đất của năm 2018 là không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông T có đơn xin miễn án phí do ông T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định, do đó cần thiết sửa bản án sơ thẩm về phần án phí bị đơn phải nộp là phù hợp.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đình T. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần án phí.

[6]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: bà A, ông Đ, ông T được miễn nộp án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 275, 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đình T.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyệt A và ông Trương Công Đ.

Buộc ông Đỗ Đình T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ chi phí gieo sạ lúa vụ đông xuân năm 2014 cho bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ là 64.000.000 đồng (sáu mươi tư triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Đình T.

Buộc bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền thiệt hại do không canh tác được đất năm 2017 là 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Đình T về việc buộc bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ phải thanh toán số tiền thuê đất là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ, ông Đỗ Đình T được miễn nộp án phí.

Bà Trần Nguyệt A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006848 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đỗ Đình T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.850.000 đồng (năm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005696 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Nguyệt A, ông Trương Công Đ, ông Đỗ Đình T được miễn nộp. Ông T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001289 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Đ;
- THA dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên